

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL



MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|-----------------------------------|--------------|
| Báo cáo tài chính riêng | 1-14 |
| Bảng Cân đối kế toán | 1-2 |
| Báo cáo Kết quả kinh doanh | 3 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính | 5-14 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31-12-2021 | 01-01-2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 57.739.026.830 | 74.989.516.379 |
| I. Tiền | 110 | V.1 | 854.611.950 | 769.018.622 |
| Tiền | 111 | | 854.611.950 | 769.018.622 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 46.495.520.000 | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 46.495.520.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 8.691.962.794 | 58.583.409.211 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 901.150.793 | 42.618.011.759 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 1.190.812.001 | 1.174.653.001 |
| Các khoản phải thu khác | 136 | V.5 | 6.600.000.000 | 57.951.002.312 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | (43.160.257.861) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 1.520.266.395 | 15.294.230.438 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.520.266.395 | 15.294.230.438 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 176.665.691 | 342.858.108 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.000.000 | 3.987.090 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.11b | 173.665.691 | 338.855.019 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.11b | - | 15.999 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 340.628.465.640 | 182.443.441.879 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | 1.881.550.097 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | - | 1.881.550.097 |
| - Nguyên giá | 222 | | 300.000.000 | 3.288.289.091 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (300.000.000) | (1.406.738.994) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 32.365.443.007 | 32.323.443.007 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 32.365.443.007 | 32.323.443.007 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 295.622.330.000 | 135.251.435.794 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 210.530.330.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | 83.300.000.000 | 122.792.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 1.792.000.000 | 14.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | (1.540.564.206) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.640.692.633 | 12.987.012.981 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 12.640.692.633 | 12.987.012.981 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 398.367.492.470 | 257.432.958.258 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31-12-2021 | 01-01-2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 86.006.271.096 | 16.012.820.755 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 79.853.271.096 | 11.908.154.083 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 69.038.743.306 | 5.980.081.858 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 1.463.422.500 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11a | 6.734.578.011 | - |
| Phải trả người lao động | 314 | | 309.769.613 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 299.667.891 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2.139.465.547 | 2.301.560.985 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.9a | - | 832.042.012 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.331.046.728 | 1.331.046.728 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.153.000.000 | 4.104.666.672 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12 | 6.153.000.000 | 3.473.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.9b | - | 631.666.672 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 312.361.221.374 | 241.420.137.503 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 312.361.221.374 | 241.420.137.503 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 272.999.900.000 | 272.999.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 272.999.900.000 | 272.999.900.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.889.093.455 | 2.889.093.455 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 36.472.227.919 | (34.468.855.952) |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | (35.175.392.464) | 9.014.324.970 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 71.647.620.383 | (43.483.180.922) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 398.367.492.470 | 257.432.958.258 |

Người lập biểu



Phùng Vũ Tú Anh

Kế toán trưởng



Phùng Vũ Tú Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Thục Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Ghi chú | Năm 2021 | | Năm 2020 | Đơn vị tính: VND |
|---|-------|---------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | Quý 4 năm 2021 | Quý 4 năm 2020 | | |
| Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 833.085.305 | 3.411.825.000 | 18.721.345.029 | 10.219.183.190 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 833.085.305 | 3.411.825.000 | 18.721.345.029 | 10.219.183.190 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 765.447.463 | 3.383.655.952 | 18.259.677.498 | 10.134.252.623 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 67.637.842 | 28.169.048 | 461.667.531 | 84.930.567 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 25.176.094.134 | 176.069.529 | 64.141.527.263 | 1.962.191.710 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 27.183.205.743 | 1.308.039.095 | 27.665.266.115 | 1.475.113.823 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.468.583.248 | 71.594.884 | 7.748.616.625 | 238.669.612 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 2.270.675.716 | 38.072.870.773 | (39.371.991.951) | 43.841.683.713 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (4.210.149.483) | (39.176.671.291) | 76.309.920.630 | (43.269.675.259) |
| Thu nhập khác | 31 | | 3.025.243.945 | 13.636.364 | 3.025.243.972 | 13.636.364 |
| Chi phí khác | 32 | | 466.194.043 | 221.781.824 | 1.129.637.765 | 227.142.027 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 2.559.049.902 | (208.145.460) | 1.895.606.207 | (213.505.663) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1.651.099.581) | (39.384.816.751) | 78.205.526.837 | (43.483.180.922) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.6 | (8.593.744.674) | - | 6.557.906.454 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 6.942.645.093 | (39.384.816.751) | 71.647.620.383 | (43.483.180.922) |

Người lập biểu

Phùng Vũ Tú Anh

Phùng Vũ Tú Anh

Kế toán trưởng

Phùng Vũ Tú Anh

Phùng Vũ Tú Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2022

Đông Giám đốc



Ngô Thục Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 30.154.922.931 | (540.889.903) |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 78.205.526.837 | (43.483.180.922) |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 209.565.454 | 344.168.976 |
| Các khoản dự phòng | (44.700.822.067) | 43.118.746.172 |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (63.794.724.438) | (27.457.290) |
| Chi phí lãi vay | 7.748.616.625 | 238.669.612 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD | (22.331.837.589) | 190.946.548 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 93.216.909.605 | 364.431.907 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 13.773.964.043 | 2.253.243.705 |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả | (249.699.461) | (3.278.335.776) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 347.307.438 | 360.357.496 |
| (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | (46.495.520.000) | |
| Tiền lãi vay đã trả | (7.748.616.625) | (120.522.102) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (357.584.480) | (311.011.681) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | (28.605.620.919) | (305.179.075) |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác | (42.000.000) | (427.636.365) |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khác | 1.325.181.818 | 27.272.728 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (229.030.330.000) | |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 135.000.000.000 | 95.000.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 64.141.527.263 | 184.562 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | (1.463.708.684) | (1.101.791.409) |
| Tiền thu từ đi vay | 884.082.209.681 | |
| Tiền trả nợ gốc vay | (885.545.918.365) | (1.101.791.409) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 85.593.328 | (1.947.860.387) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 769.018.622 | 2.716.879.009 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 854.611.950 | 769.018.622 |

Người lập biểu



Phùng Vũ Tú Anh

Kế toán trưởng



Phùng Vũ Tú Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Thục Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Louis Capital (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105787835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29 tháng 12 năm 2021,

Hoạt động chính của Công ty là: Tư vấn tài chính, Kinh doanh chứng khoán, Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 07-09, đường số 07, Khu đô thị Sala, P. An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TPHCM

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 . Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2 . Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước, chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí khác phát sinh mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

11 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được giá trị một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ

Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí, bệnh viện và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện.

13 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CAPITAL

CÔNG
M.S.V

| | | | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Đầu tư vào công ty khác | 1.792.000.000 | 1.792.000.000 | - | 14.000.000.000 | 12.459.435.794 | 1.540.564.206 |
| <i>Công ty cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia (5)</i> | | | | <i>14.000.000.000</i> | <i>12.459.435.794</i> | <i>1.540.564.206</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Du lịch Ao Giời - Suối Tiên (2)</i> | <i>1.792.000.000</i> | <i>1.792.000.000</i> | <i>-</i> | | | |

(1) Trong năm 2021, Công ty thực hiện mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Golden Paddy theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP ngày 10 tháng 09 năm 2021, giữa công ty CP Louis Capital và bà Từ Thị Hồng Thanh, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 7.500.000, mệnh giá 10.000đ/ cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 75.000.000.000 đồng chiếm 68.18% vốn điều lệ CTCP Golden Paddy

(2) Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Du Lịch Ao Giời -Suối Tiên theo nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT-TG ngày 27 tháng 05 năm 2019, với giá trị vốn góp là 12.500.000.000 VND chiếm 25% tỷ lệ cổ phần CTCP DL Ao Giời -Suối Tiên theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 2601027955 ngày 29 tháng 05 năm 2019. Đến thời điểm này, Công ty đã góp 1.792.000.000 VND tương đương 3,584% vốn điều lệ CTCP DL Ao Giời - Suối Tiên.

(3) Trong năm 2018, Công ty thực hiện mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển 299 theo Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐQT-TG ngày 20 tháng 12 năm 2018, giá trị hợp đồng là 76.000.000.000VND để mua lại 8.000.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đ/ cổ phiếu, tương đương 40% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển 299 (trong đó mua của ông Nguyễn Văn Dương 3.500.000 cổ phiếu với giá 33.250.000.000VND, mua của ông Nguyễn Văn Phương 4.500.000 cổ phiếu với giá trị 42.750.000.000 VND).

Năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần sở hữu cho ông Hà Văn Quý.

(4) Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Công nghiệp Tân Vinh theo nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐQT-TG ngày 21 tháng 08 năm 2019 chiếm 45% vốn điều lệ của công ty CPDTHT Tân Vinh theo GCNDKDN số 5400510484, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2019. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã góp đủ vốn là 45.000.000.000VND vào CTCPDTHTCN Tân Vinh.

Năm 2021, Công ty đã thoái vốn tại CTCPDTHTCN Tân Vinh

(5) Trong năm 2018, Công ty thực hiện mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28 tháng 03 năm 2018, giữa công ty CP Louis Capital và Ông Nguyễn Thành Trụ, số lượng cổ phần chuyển nhượng là 175.000 và mệnh giá là 100.000đ/ cổ phần với giá trị chuyển nhượng là 14.000.000.000 đồng.

Năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phần sở hữu cho ông Hà Việt Nam.

(6) Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập vào Công ty cổ phần quản lý và khai thác tài sản Louis AMC theo nghị quyết số 42/2021/TGG/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2021, với giá trị vốn góp là 5.000.000.000 VND và theo nghị quyết số 45/2021/TGG/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021, với giá trị vốn góp là 84.000.000.000 VND. Đến thời điểm này, Công ty đã góp 88.700.000.000 VND tương đương 63,81% vốn điều lệ công ty cổ phần quản lý và khai thác tài sản Louis AMC.

(7) Ngày 26/08/2021, Công ty mua 1.284.000 cổ phiếu Công ty cổ phần Sametel với giá trị chuyển nhượng là 11.300đ/cp, mệnh giá 10.000 đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng: 14.510.330.000 VNĐ.

Ngày 25/10/2021, Công ty mua 1.516.000 cổ phiếu Công ty cổ phần Sametel với giá trị chuyển nhượng là 20.000đ/cp, mệnh giá 10.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 30.320.000.000 VNĐ, chiếm 51.21% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Sametel

(8) Ngày 22/12/2021, Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global, chiếm 100% vốn điều lệ theo Quyết nghị số 40/2021/TGG/NQ-HĐQT

(9) Ngày 31/12/2021, Công ty thực hiện mua lại cổ phần của Công ty TNHH Angimex Furious theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 30/12/2021 giữa Công ty Louis Capital và Công ty cổ phần XNK An Giang, mua vốn góp của Angimex Furious - chiếm 49% trên tổng vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng, tổng giá trị chuyển nhượng : 83.300.000.000 đồng

3 Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 31-12-2021 | 01-01-2021 |
|--|-------------|----------------|
| | 901.150.793 | 42.618.011.759 |
| | 901.150.793 | 42.618.011.759 |

| | | | |
|-----------------------------|--|----------------------|----------------------|
| 4 . Trả trước cho người bán | | 31-12-2021 | 01-01-2021 |
| | Trả trước ngắn hạn cho người bán: hoạt động SXKD | 1.190.812.001 | 1.174.653.001 |
| | | 1.190.812.001 | 1.174.653.001 |

| | | | |
|----------------------------|--|----------------------|-----------------------|
| 5 . Phải thu ngắn hạn khác | | 31-12-2021 | 01-01-2021 |
| | Phải thu khác- Trần Duy Kiều | - | 53.625.594.719 |
| | Tạm ứng cho nhân viên | - | 4.325.407.593 |
| | Ký quỹ dự án Tại Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Phú Thọ | 6.600.000.000 | |
| | | 6.600.000.000 | 57.951.002.312 |

| | | | | |
|------------------|-------------------------------------|---------------|-----------------------|----------|
| 6 . Hàng tồn kho | 31-12-2021 | | 01-01-2021 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | Nguyên liệu, vật liệu | - | 2.306.029.519 | - |
| | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.520.266.395 | 1.520.266.395 | - |
| | Hàng hóa | - | 11.467.934.524 | - |
| Cộng | 1.520.266.395 | - | 15.294.230.438 | - |

- Nguyên liệu, vật liệu: bột bả, thép, đá, xi măng, sơn...

- Hàng hóa: đá, thép, công trình nhà máy Golden Paddy

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: các chi phí phục vụ cho dự án Trang trại chăn nuôi lợn

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | | | | |
|--|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31-12-2021 | | 01-01-2021 | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | - Dự án trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp (1) | 29.403.282.225 | 29.403.282.225 | 29.403.282.225 |
| | - Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên | 2.962.160.782 | 2.962.160.782 | 2.920.160.782 |
| | Cộng | 32.365.443.007 | 32.365.443.007 | 32.323.443.007 |

Chú thích:

(1) Dự án "Trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 25121000446 do UBND tỉnh Hòa Bình cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời gian dự kiến nghiệm thu và khai thác trong quý II/2016. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn chưa thực hiện xong và đang tạm ngừng thi công. Công ty đang tiến hành các thủ tục điều chỉnh quy mô, mục tiêu và tiến độ thực hiện dự án. Công ty sử dụng phần đất dự trữ phát triển của dự án để thực hiện việc hợp tác kinh doanh cho mục đích nông nghiệp (bao gồm trồng cây, chăn nuôi theo quy mô nhỏ...) với Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Môi Trường Đông Nam Á. Thời gian thực hiện hợp đồng hợp tác này là 3 năm kể từ ngày 15/11/2018 đến ngày 14/11/2021.

(2) Dự án "Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời- Suối Tiên" tại huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326622576 do UBND tỉnh Phú Thọ cấp. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thực hiện dự án.

8 . Chi phí trả trước

| | | | |
|---------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dài hạn | | 31-12-2021 | 01-01-2021 |
| | Phân bổ phí đi thuê sàn thương mại | 12.640.692.633 | 12.987.012.981 |
| | Cộng | 12.640.692.633 | 12.987.012.981 |

9 . Vay và nợ thuê tài chính

| | 31-12-2021 | | Trong năm | | 01-01-2021 | |
|----------------------------------|------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Công ty APG | - | - | 298.490.423.517 | 298.490.423.517 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà | - | - | - | 956.357.575 | 956.357.575 | 956.357.575 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh | - | - | - | 192.351.109 | 192.351.109 | 192.351.109 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài | - | - | - | 315.000.000 | 315.000.000 | 315.000.000 |
| Công ty Trí Việt | - | - | 532.942.336.164 | 532.942.336.164 | - | - |
| Cộng | | | 831.432.759.681 | 832.896.468.365 | 1.463.708.684 | 1.463.708.684 |

10 . Phải trả người bán

| | 31-12-2021 | | 01-01-2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các bên thứ ba | 69.038.743.306 | 69.038.743.306 | 5.980.081.858 | 5.980.081.858 |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 69.038.743.306 | 69.038.743.306 | 5.980.081.858 | 5.980.081.858 |
| Công ty TNHH 1 thành viên Nghĩa Hằng | 1.289.417.078 | 1.289.417.078 | 1.289.417.078 | 1.289.417.078 |
| Công ty cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu NHP | | | 1.349.488.860 | 1.349.488.860 |
| Công ty Cổ phần XNK An Giang | 64.800.000.000 | 64.800.000.000 | | |
| Phải trả các đối tượng khác | 2.949.326.228 | 2.949.326.228 | 3.341.175.920 | 3.341.175.920 |

11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

| | 31-12-2021 | Số phải nộp | Số đã thực nộp | 01-01-2021 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 1.688.413.063 | 1.688.413.063 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.557.890.455 | 6.915.474.935 | 357.584.480 | - |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân từ lương | 144.046.886 | 144.046.886 | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân từ lãi vay | 32.640.670 | 32.640.670 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - |
| | 6.734.578.011 | 8.785.575.554 | 2.050.997.543 | - |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT hàng nội địa | 173.665.691 | (165.189.328) | | 338.855.019 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | (15.999) | | 15.999 |
| | 173.665.691 | (165.205.327) | - | 338.871.018 |

12 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31-12-2021 | 01-01-2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| Dài hạn | | |
| - Hợp tác đầu tư dự án Ao Giời Suối Tiên | 6.153.000.000 | 3.473.000.000 |
| Cộng | 6.153.000.000 | 3.473.000.000 |

13 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư và Phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 272.999.900.000 | 2.889.093.455 | 9.014.324.970 | 284.903.318.425 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - |
| Lãi/Lỗ trong năm | - | - | (43.483.180.922) | (43.483.180.922) |
| Số dư đầu năm nay | 272.999.900.000 | 2.889.093.455 | (34.468.855.952) | 241.420.137.503 |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | - | 71.647.620.383 | 71.647.620.383 |
| Giảm do truy thu thuế | - | - | (706.536.5.12) | (706.536.5.12) |
| Số dư cuối kỳ | 272.999.900.000 | 2.889.093.455 | 36.472.227.919 | 312.361.221.374 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31-12-2021 | | 01-01-2021 | |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % |
| Công ty cổ phần Louis Holdings | 76.014.000.000 | 27,8% | | |
| Bà Đặng Mai Hương | | | 16.302.100.000 | 6,0% |
| Các cổ đông khác | 196.985.900.000 | 72,2% | 256.697.800.000 | 94,0% |
| | 272.999.900.000 | 100% | 272.999.900.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | 31-12-2021 | 01-01-2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.299.990 | 27.299.990 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ ban hành ra công chúng | 27.299.990 | 27.299.990 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.299.990 | 27.299.990 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.299.990 | 27.299.990 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.299.990 | 27.299.990 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Tổng doanh thu | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 13.897.784.647 | 10.047.458.190 |
| - Doanh thu công trình nhà máy Golden Paddy | 3.909.090.909 | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 103.241.460 | 171.725.000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý | 811.228.013 | |
| | 18.721.345.029 | 10.219.183.190 |

2 . Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn bán hàng hóa | 13.773.964.043 | 10.022.382.815 |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 3.636.363.636 | |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 111.869.808 | 111.869.808 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý | 737.480.011 | |
| Cộng | 18.259.677.498 | 10.134.252.623 |

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi NH, cho vay (*) | 64.141.527.263 | 1.962.191.710 |
| Cộng | 64.141.527.263 | 1.962.191.710 |

(*) Chi tiết:

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 64.159.811 | 184.562 |
| Lãi kinh doanh chứng khoán | 63.903.306.210 | |
| Lãi chậm thanh toán theo công nợ của Công ty xây dựng Trường Giang | 174.061.242 | 700.070.490 |
| Lợi nhuận hợp tác kinh doanh với CTCP ĐTPT tài nguyên môi trường Đông Nam Á | | 1.256.936.658 |
| Lãi từ việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần | | 5.000.000 |
| | 64.141.527.263 | 1.962.191.710 |

4 . Chi phí tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí tài chính (*) | 27.665.266.115 | 1.475.113.823 |
| Cộng | 27.665.266.115 | 1.475.113.823 |

(*) Trong đó:

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phí mua bán chứng khoán | 1.521.822.486 | |
| Phí ứng trước của sàn ck để mua cổ phiếu | 228.716.576 | |
| Lãi vay | 7.519.900.049 | 238.669.612 |
| Lỗ do bán chứng khoán | 19.935.391.210 | |
| (Hoàn nhập)/ Trích lập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | (1.540.564.206) | 1.236.444.211 |
| Cộng | 27.665.266.115 | 1.475.113.823 |

5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.153.811.179 | 1.030.614.261 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | | 20.570.478 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 209.565.454 | 344.168.976 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.987.090 | 16.666.670 |
| Chi phí dự phòng(*) | (43.160.257.861) | 41.882.301.961 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.142.067.276 | 354.950.540 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.278.834.911 | 192.410.827 |
| Cộng | (39.371.991.951) | 43.841.683.713 |

(*) Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi do đã thu hồi được nợ trong năm 2021.

6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.557.906.454 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.557.906.454 | - |

Người lập biểu



Phùng Vũ Tú Anh

Kế toán trưởng



Phùng Vũ Tú Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Thục Vũ

CAPITAL